

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị:

Ông Quách Văn Đức	Chủ tịch
Ông Lê Văn Danh	Thành viên
Ông Lê Trọng Hiếu	Thành viên
Ông Trần Trung Tuấn	Thành viên
Bà Trần Thị Quỳnh Tâm	Thành viên

Ban Giám đốc:

Ông Trần Trung Tuấn	Giám đốc
Bà Giang Thị Kim Phụng	Phó Giám đốc
Bà Trần Thị Quỳnh Tâm	Phó Giám đốc
Ông Trương Minh Tiến	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát:

Ông Lê Minh Chương	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Khoa	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Lan Hương	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của công ty cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA

Số 95A, Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trần Trung Tuấn

Giám đốc

Ngày 29 tháng 7 năm 2015

Số: 042/2015 /DFK-HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA
Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA

Chúng tôi đã tiến hành soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa ("Công ty") gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 29 tháng 7 năm 2015, từ trang 04 đến trang 32 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã tiến hành soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phải ảnh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015. Cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của công ty cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Lương Nhân

Giám đốc

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề Kiểm toán viên
số 0182-2013-042-1*

Thay mặt và đại diện cho:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DFK VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 7 năm 2015

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Lê Đình Huyền

Kiểm toán viên

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán viên số 1756-2013-042-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

			MẪU B 01-DN	
			Đơn vị: VND	
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	01/01/2015
A. Tài sản ngắn hạn	100		237.993.385.085	237.813.736.210
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	45.346.807.481	79.714.887.899
1. Tiền	111		43.646.807.481	78.864.887.899
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.700.000.000	850.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		80.735.653.224	80.623.371.437
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		58.263.459.605	57.553.470.492
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		972.317.505	1.327.185.546
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6	20.857.500.000	20.857.500.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	987.974.841	1.147.456.463
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(500.030.488)	(500.030.488)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		154.431.761	237.789.424
IV. Hàng tồn kho	140	8	109.438.244.927	73.692.899.939
1. Hàng tồn kho	141		109.438.244.927	73.692.899.939
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.472.679.453	3.782.576.935
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	759.889.420	797.985.811
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.466.267.346	2.361.240.849
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		246.522.687	623.350.275
B. Tài sản dài hạn	200		341.384.856.327	343.077.587.392
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.318.998.333	1.324.248.333
6. Phải thu dài hạn khác	216	10	1.318.998.333	1.324.248.333
II. Tài sản cố định	220		93.769.705.344	91.833.021.387
1. TSCĐ hữu hình	221	11	74.102.593.697	71.919.913.241
- Nguyên giá	222		109.435.294.656	113.855.182.348
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.332.700.959)	(41.935.269.107)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	12	3.307.066.603	3.158.431.714
- Nguyên giá	225		3.424.222.300	3.191.678.364
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(117.155.697)	(33.246.650)
3. TSCĐ vô hình	227	13	16.360.045.044	16.754.676.432
- Nguyên giá	228		18.199.363.155	18.199.363.155
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.839.318.111)	(1.444.686.723)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	331.653.665	344.409.581
1. Nguyên giá	231		739.785.948	739.785.948
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(408.132.283)	(395.376.367)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		37.541.367.262	39.585.085.286
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	15	24.272.419.245	23.985.553.745
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	13.268.948.017	15.599.531.541
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	17	109.080.211.767	109.080.211.767
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		109.481.175.000	109.481.175.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(400.963.233)	(400.963.233)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		99.342.919.956	100.910.611.038
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	18	99.342.919.956	100.910.611.038
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		579.378.241.412	580.891.323.602

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	01/01/2015
C. Nợ phải trả	300		284.730.566.958	313.115.028.925
I. Nợ ngắn hạn	310		273.671.608.398	302.980.192.475
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		128.400.769.806	86.010.754.166
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.136.958.949	3.350.036.838
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	8.464.270.631	4.123.190.948
4. Phải trả người lao động	314		1.254.753.709	2.384.913.661
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	1.216.378.401	626.941.486
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	79.147.874
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	31.472.025.186	36.907.981.590
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	101.107.262.506	168.930.202.011
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		619.189.210	567.023.901
II. Nợ dài hạn	330		11.058.958.560	10.134.836.450
7. Phải trả dài hạn khác	337	23	859.114.000	761.603.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	10.199.844.560	9.373.233.450
D. Vốn chủ sở hữu	400		294.647.674.454	267.776.294.677
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	294.647.674.454	267.776.294.677
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		213.437.600.000	213.437.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		213.437.600.000	213.437.600.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		4.637.962.030	4.637.962.030
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.891.532.711	3.571.793.520
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.069.547.390	1.069.547.390
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34.226.036.339	9.965.582.945
- LN sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		377.091.755	5.172.232.439
- LN sau thuế chưa PP kỳ này	421b		33.848.944.584	4.793.350.506
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		35.384.995.985	35.093.808.792
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		579.378.241.412	580.891.323.602

(Signature)

(Signature)



(Signature)

Đình Vũ Đức Cẩm
Người lập biểu

Trần Thị Quỳnh Tâm
Kế toán trưởng

Trần Trung Tuấn
Giám đốc
Ngày 29 tháng 7 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

MẪU B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.444.744.347.433	2.100.666.829.278
2. Các khoản giảm trừ	02		-	(9.888.824)
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	26	1.444.744.347.433	2.100.656.940.454
4. Giá vốn hàng bán	11	27	1.363.047.772.973	2.053.813.422.450
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		81.696.574.460	46.843.518.004
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	749.652.122	914.085.104
7. Chi phí tài chính	22	29	4.655.635.534	8.343.824.740
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		4.655.635.534	8.343.824.740
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	
9. Chi phí bán hàng	25	30	25.883.226.969	27.936.944.081
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	7.293.871.776	9.231.595.920
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		44.613.492.303	2.245.238.367
12. Thu nhập khác	31	32	711.593.847	742.111.206
13. Chi phí khác	32		142.326.915	722.888.672
13. Lợi nhuận khác	40		569.266.932	19.222.534
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		45.182.759.235	2.264.460.901
15. Chi phí thuế doanh nghiệp hiện hành	51	34	11.038.045.458	62.576.807
16. Chi phí thuế doanh nghiệp hoãn lại	52		-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		34.144.713.777	2.201.884.094
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		33.853.526.584	2.170.563.142
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		291.187.193	31.320.952
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36		102

Đinh Vũ Đức Cẩm
Người lập biểu

Trần Thị Quỳnh Tâm
Kế toán trưởng



Trần Trung Tuấn
Giám đốc

Ngày 29 tháng 7 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

MẪU B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	45.182.759.235	2.264.460.901
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	3.555.359.950	3.667.701.621
Các khoản dự phòng	3	-	(92.929.047)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(746.644.661)	(594.631.827)
Chi phí lãi vay	6	4.655.635.534	8.343.824.740
2. Lợi nhuận thay đổi vốn lưu động	8	52.647.110.058	13.588.426.388
Tăng, giảm các khoản phải thu	9	1.151.917.513	(27.910.903.226)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(36.032.210.488)	(63.762.517.052)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	35.105.523.625	33.459.759.007
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.561.966.834	5.939.865.296
Tiền lãi vay đã trả	14	(4.655.635.534)	(8.229.941.454)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.303.530.144)	(1.749.326.968)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	300.730.000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(464.118.511)	(655.195.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	43.311.753.353	(49.319.833.009)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.181.101.737)	(7.571.958.094)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	-	544.689.364
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	746.644.661	652.268.037
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.434.457.076)	(6.375.000.693)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	1.120.829.130.059	2.135.091.956.098
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.187.627.850.759)	(2.117.504.297.083)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(113.787.995)	-
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36	(8.332.868.000)	(2.620.920.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(75.245.376.695)	14.966.738.415
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(34.368.080.418)	(40.728.095.287)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	79.714.887.899	73.041.717.444
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	45.346.807.481	32.313.622.157

Đinh Vũ Đức Cẩm
Người lập biểu

Trần Thị Quỳnh Tâm
Kế toán trưởng



Trần Trung Tuấn
Giám đốc
Ngày 29 tháng 7 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000608 ngày 08/12/2008 và giấy phép điều chỉnh lần thứ 04 ngày 31/01/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 95A, đường Cách Mạng Tháng 8, phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 213.437.600.000 đồng.

Công ty chính thức trở thành công ty đại chúng và tuân theo các quy định hiện hành của Luật Chứng khoán đối với các công ty đại chúng theo Quyết định số 238/CQĐĐ-NV ngày 24/10/2011 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu gồm:

- Bán lẻ xăng, dầu, nhớt, mỡ bò và khí dầu mỏ hóa lỏng (không chứa hàng tại trụ sở);
- Bán buôn hàng trang trí nội thất;
- Bán buôn máy móc ngành công, nông, lâm nghiệp;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Sửa chữa và bảo dưỡng mô tơ điện, máy phát điện;
- Bán buôn, bán lẻ sắt, thép, phụ tùng bếp gas, bếp gas;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Dịch vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Bán buôn xăng, dầu, nhớt, mỡ bò và khí dầu mỏ hóa lỏng (không chứa hàng tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản;
- Quảng cáo, đại lý bưu điện;
- Bán buôn, bán lẻ rượu, bia, nước giải khát;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa theo hợp đồng;
- Sửa chữa trụ bơm xăng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**

Tên đơn vị	Địa chỉ
1. Chi nhánh Trạm xăng dầu Nhơn Trạch	Tỉnh lộ 25B, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai
2. Chi nhánh Trạm xăng dầu Phước Bình	Tỉnh lộ 25B, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai
3. Chi nhánh Trạm xăng dầu Long Tân	Tỉnh lộ 25B, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai
4. Chi nhánh Trạm xăng dầu Xuân Thạnh	QL20, xã Xuân Thạnh, huyện Thống Nhất, Đồng Nai
5. Chi nhánh Trạm xăng dầu Tín Thành	QL1, xã Xuân Thạnh, huyện Thống Nhất, Đồng Nai
6. Chi nhánh Trạm xăng dầu Xuân Thọ	ấp Thọ Chánh, tỉnh lộ 763, xã Xuân Thọ, huyện Xuân Lộc, Đồng Nai
7. Chi nhánh Trạm xăng dầu Túc Trung	ấp Đồn Điền 1, QL20, xã Túc Trung, huyện Định Quán, Đồng Nai
8. Chi nhánh Trạm xăng dầu 34	Đường Hùng Vương, phường Xuân Trung, thị xã Long Khánh, Đồng Nai
9. Chi nhánh Trạm xăng dầu 35	QL1, phường Xuân Bình, thị xã Long Khánh, Đồng Nai
10. Chi nhánh Trạm xăng dầu 97	QL1, xã Suối Cát, huyện Xuân Lộc, Đồng Nai
11. Cửa hàng vật liệu xây dựng Long Khánh	QL1, phường Xuân Bình, thị xã Long Khánh, Đồng Nai
12. Chi nhánh Trạm xăng dầu Phú Lý	Số 177, tỉnh lộ 761, xã Phú Lý, huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai
13. Chi nhánh Trạm xăng dầu Bàu Hàm	Số 15/02A, xã Bàu Hàm, huyện Trảng Bom, Đồng Nai
14. Chi nhánh Trạm xăng dầu Vĩnh An	KP5, tỉnh lộ 767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai
15. Chi nhánh Trạm xăng dầu Cầu Mới	Số ¼ Nguyễn Ái Quốc, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
16. Chi nhánh Trạm xăng dầu Tân Bình	ấp Bình Phước, tỉnh lộ 768, xã Tân Bình, huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai
17. Chi nhánh Trạm xăng dầu Tân Tiến	KP7, phường Tân Phong, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
18. Chi nhánh Trạm xăng dầu Tân Phong	Số 126, đường Đồng Khởi, phường Trảng Dài, Đồng Nai
19. Chi nhánh Trạm xăng dầu Tân Hòa	KP5, QL1, phường Tân Hòa, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
20. Chi nhánh Trạm xăng dầu Thạnh Phú	ấp 2, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai
21. Chi nhánh Trạm xăng dầu Sông Trầu	ấp 7, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, Đồng Nai
22. Chi nhánh Trạm xăng dầu ICD Biên Hòa	Quốc lộ 51, phường Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
23. Chi nhánh Trạm xăng dầu Lộc Thành	Tỉnh lộ 766, ấp Tân Hợp, Xuân Lộc, Đồng Nai
24. Chi nhánh Trạm xăng dầu Lộc Thịnh	ấp Hưng Bình, xã Hưng Thịnh, H. Trảng Bom, Đồng Nai
25. Chi nhánh Trạm xăng dầu Hiệp Phước	Đường 25C, xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai
26. Chi nhánh Trạm xăng dầu Phú Thịnh	Ấp 1, Xã Thạnh Phú, Huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai
27. Chi nhánh Trạm xăng dầu Long Khánh	Quốc lộ 1, P. Xuân Bình, thị xã Long Khánh, Đồng Nai
28. Chi nhánh Trạm xăng dầu Hàng Gòn	Quốc lộ 56, xã Hàng Gòn, thị xã Long Khánh, Đồng Nai
29. Chi nhánh Trạm xăng dầu Xuân Tân	Quốc lộ 1, xã Xuân Tân, thị xã Long Khánh, Đồng Nai
30. Chi nhánh Trạm xăng dầu Định Quán 1	Ấp Hiệp Đồng, thị trấn Định Quán, Đồng Nai
31. Chi nhánh Trạm xăng dầu Định Quán 2	Ấp 4, xã Gia Canh, Huyện Định Quán, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

32. Chi nhánh Trạm Chiết nạp Khí dầu mỏ Hóa lỏng Tín Nghĩa	Quốc lộ 1A, ấp Trung Tâm, xã Xuân Lập, thị Xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai.
33. Trạm xăng dầu Ngã 3 Vũng Tàu	Xa lộ Hà Nội, Phường An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
34. Trạm xăng dầu Long Bình Tân	KP Bình Dương, QL 51, P. Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
35. Trạm xăng dầu Suối Tre	Quốc lộ 1, Xã Suối Tre, thị xã Long Khánh, Đồng Nai
36. Trạm xăng dầu Suối Tre 2	Ấp Suối Tre, Quốc lộ 1, xã Xuân Lập, thị xã Long Khánh, Đồng Nai
37. Trạm xăng dầu Quang Trung	Quốc lộ 20, xã Quang Trung, huyện Thống Nhất, Đồng Nai
38. Trạm xăng dầu Gia Tân	Ấp Đức Long 2, QL 20, xã Gia Tân 2, huyện Thống Nhất, Đồng Nai
39. Trạm xăng dầu La Ngà	Ấp Phú Quý 1, QL 20, xã La Ngà, huyện Định Quán, Đồng Nai
40. Trạm xăng dầu Định Quán 3	Số 35, Km100, QL 20, xã La Ngà, huyện Định Quán, Đồng Nai
41. Trạm xăng dầu Thành Nghĩa	Quốc lộ 51, Thôn Vạn Hạnh, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Công ty có các công ty con tại thời điểm 30/6/2015 bao gồm:

Tên Công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tín Nghĩa 1	TP Biên Hòa	100,00%	100,00%
Công ty CP Bất Động Sản Thống Nhất	TP Biên Hòa	53,65%	53,65%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực áp dụng sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1/1/2015. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Ban giám đốc Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 (được soạn lập dựa trên Quyết định số 15 và thông tư 244 của Bộ Tài chính), do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/ chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản chính đó

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 05
Quyền sử dụng đất	10 – 50

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau (Nếu có):

Máy móc, thiết bị

Số năm
20**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

Số năm
05 – 30**Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát sinh trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng phần chênh lệch.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 22% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác (nếu có) được áp dụng theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2015	01/01/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	4.029.549.844	4.187.783.843
Tiền gửi ngân hàng	38.728.557.637	74.146.104.056
Tiền đang chuyển	888.700.000	531.000.000
Các khoản tương đương tiền (*)	1.700.000.000	850.000.000
Cộng	<u>45.346.807.481</u>	<u>79.714.887.899</u>

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.

6. CHO VAY NGẮN HẠN

	30/6/2015	01/01/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cho Công ty Cổ phần Địa Ốc Đại Á vay ngắn hạn (*)	13.500.000.000	13.500.000.000
Cho Công ty CP Phát triển KCN Tín Nghĩa vay ngắn hạn (**)	7.357.500.000	7.357.500.000
Cộng	<u>20.857.500.000</u>	<u>20.857.500.000</u>

Chi tiết cho vay ngắn hạn:

(*) Khoản cho vay Công Ty Cổ Phần Địa Ốc Đại Á theo hợp đồng số 03/2014/HĐKT ngày 01/8/2014 và phụ lục 02 ngày 01/02/2015 kèm theo, với các điều khoản được điều chỉnh chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 13.500.000.000 VND;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: 6%/ năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vốn điều lệ được góp vào Công ty.

(**) Khoản cho vay Công Ty Cổ Phần Phát Triển Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa theo hợp đồng số 04/2014/HĐKT ngày 01/8/2014 và phụ lục 02 ngày 01/02/2015 kèm theo, với các điều khoản được điều chỉnh chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 7.357.500.000 VND;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: 6%/ năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vốn điều lệ được góp vào Công ty.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2015	01/01/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN	107.457.000	300.662.875
Tạm ứng	724.468.659	43.315.000
Các khoản phải thu khác	156.049.182	803.478.588
Cộng	<u>987.974.841</u>	<u>1.147.456.463</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA

Số 95A, Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho giai đoạn tài chính 6 tháng đầu năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***8. HÀNG TỒN KHO**

	30/6/2015	01/01/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Nguyên liệu, vật liệu	79.793.074	-
Công cụ dụng cụ	-	-
Thành phẩm	144.513.580	245.168.899
Hàng hóa	109.213.938.273	73.233.023.302
Cộng	<u>109.438.244.927</u>	<u>73.692.899.939</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>109.438.244.927</u>	<u>73.692.899.939</u>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/6/2015	01/01/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Chi phí sửa chữa lắp đặt	293.788.130	-
Chi phí bảo hiểm tài sản	2.262.000	55.578.088
Công cụ dụng cụ và các khoản khác đang phân bổ	426.080.560	742.407.723
Chi phí khác	37.758.730	-
Cộng	<u>759.889.420</u>	<u>797.985.811</u>

10. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/3/2015	01/01/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Thế chấp, ký cược dài hạn	1.318.998.333	1.324.248.333
Cộng	<u>1.318.998.333</u>	<u>1.324.248.333</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị quản lý VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	78.192.085.728	14.498.784.606	20.985.264.559	179.047.455	113.855.182.348
Tăng trong kỳ	5.300.731.802	143.700.000	8.399.003.889	-	13.843.435.691
- Mua sắm mới	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	5.059.223.416	143.700.000	-	-	5.202.923.416
- Tăng khác	241.508.386	-	8.399.003.889	-	8.640.512.275
Giảm trong kỳ	(333.115.000)	-	(17.930.208.383)	-	(18.263.323.383)
Tại ngày 30/6/2015	83.159.702.530	14.642.484.606	11.454.060.065	179.047.455	109.435.294.656
KHẤU HAO LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	20.546.886.805	10.215.898.486	11.013.004.749	159.479.067	41.935.269.107
Khấu hao trong kỳ	1.900.987.569	546.874.431	612.161.877	4.039.722	3.064.063.599
Giảm khác	(91.606.614)	-	(9.575.025.133)	-	(9.666.631.747)
Tại ngày 30/6/2015	22.356.267.760	10.762.772.917	2.050.141.493	163.518.789	35.332.700.959
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2015	57.645.198.923	4.282.886.120	9.972.259.810	19.568.388	71.919.913.241
Tại ngày 30/6/2015	60.803.434.770	3.879.711.689	9.403.918.572	15.528.666	74.102.593.697

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2015	3.191.678.364	3.191.678.364
Tăng trong kỳ	308.761.845	308.761.845
Giảm trong kỳ	(76.217.909)	(76.217.909)
Tại ngày 30/6/2015	3.424.222.300	3.424.222.300
KHẤU HAO LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2015	33.246.650	33.246.650
Khấu hao trong kỳ	83.909.047	83.909.047
Tại ngày 30/6/2015	117.155.697	117.155.697
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2015	3.158.431.714	3.158.431.714
Tại ngày 30/6/2015	3.307.066.603	3.307.066.603

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA

Số 95A, Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho giai đoạn tài chính 6 tháng đầu năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2015	18.199.363.155	18.199.363.155
Tại ngày 30/6/2015	18.199.363.155	18.199.363.155
KHẤU HAO LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2015	1.444.686.723	1.444.686.723
Khấu hao trong kỳ	394.631.388	394.631.388
Tại ngày 30/6/2015	1.839.318.111	1.839.318.111
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2015	16.754.676.432	16.754.676.432
Tại ngày 30/6/2015	16.360.045.044	16.360.045.044

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2015	739.785.948	739.785.948
Tại ngày 30/6/2015	739.785.948	739.785.948
KHẤU HAO LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2015	395.376.367	395.376.367
Khấu hao trong kỳ	12.755.916	12.755.916
Tại ngày 30/6/2015	408.132.283	408.132.283
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2015	344.409.581	344.409.581
Tại ngày 30/6/2015	331.653.665	331.653.665

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

15. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH DỜ DANG DÀI HẠN

	30/6/2015	01/01/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dự án Bất động sản "Khu chợ và Phố chợ" tại huyện Thống Nhất, Đồng Nai	24.272.419.245	23.985.553.745
Cộng	24.272.419.245	23.985.553.745

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/6/2015	01/01/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Xây dựng cơ bản dở dang	3.058.468.317	5.435.958.091
- Công trình Xây dựng trạm xăng dầu Định Quán 1	12.600.000	12.600.000
- Công trình Xây dựng trạm xăng dầu Định Quán 2	13.200.000	13.200.000
- Công trình sửa chữa các TXD (Túc Trung, La Ngà, Định Quán 3, Long Khánh)	5.200.000	91.600.000
- Công trình TXD Ngã 3 Vũng Tàu	-	2.884.842.910
- Công trình Xây dựng trạm xăng dầu Xuân Thạnh	14.360.000	-
- Công trình Xây dựng trạm xăng dầu Quang Trung	39.940.000	-
- Công trình Xây dựng trạm xăng dầu Phú Lý	25.980.000	-
- Công trình Xây dựng trạm xăng dầu Long Bình Tân	38.363.636	-
- Công trình Xây dựng trạm xăng dầu Long Thành	2.790.000.000	2.371.500.000
- Công trình Xây dựng trạm xăng dầu Phước Thành	86.609.500	30.000.000
- Công trình Xây dựng các trạm xăng dầu khác	32.215.181	32.215.181
Mua sắm tài sản cố định	10.210.479.700	10.163.573.450
- Quyền sử dụng đất tại Hiệp Hòa	5.697.373.450	5.697.373.450
- Quyền sử dụng đất tại Tân Hạnh	4.009.106.250	4.004.200.000
- Phần mềm kế toán Fast	504.000.000	462.000.000
Cộng	13.268.948.017	15.599.531.541

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/6/2015	01/01/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Ngân hàng TMCP Đại Á	106.750.000.000	106.750.000.000
Công ty TNHH MTV TM Kỹ thuật và Đầu tư	2.093.175.000	2.093.175.000
Công ty CP Du lịch Đồng Thuận	638.000.000	638.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(400.963.233)	(400.963.233)
Cộng	109.080.211.767	109.080.211.767

(*) Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm 30/6/2015:

Khoản đầu tư tài chính dài hạn	Tỷ lệ sở hữu	Vốn CSH theo báo cáo tài chính	Giá trị theo sổ sách kế toán	Dự phòng tổn thất
	(1)	(2)	(3)	(4) = (1) x (2) - (3)
Công ty TNHH MTV TM Kỹ thuật và Đầu tư	0,08%	2.381.781.615.226	2.093.175.000	(89.986.150)
Công ty CP Du lịch Đồng Thuận	1,06%	30.754.506.335	638.000.000	(310.977.083)
				(400.963.233)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Trong đó, chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:	30/6/2015	01/01/2015
	VND	VND
Giá trị lợi thế vị trí địa lý các khu đất dùng làm trạm xăng dầu (*)	98.428.996.424	99.801.275.013
Chi phí đền bù san lấp mặt bằng (**)	721.840.890	764.019.651
Chi phí phân loại lại TSCĐ theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	117.102.200	266.916.374
Chi phí khác	74.980.442	78.400.000
	99.342.919.956	100.910.611.038

(*) Giá trị lợi thế vị trí địa lý các khu đất được hình thành từ việc xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa.

(**) Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của những khu đất thuê làm trạm xăng dầu, được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng nhất quán theo thời gian thuê đất.

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	30/6/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	60.399.937	27.354.293
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.336.000.103	3.978.312.377
Thuế thu nhập cá nhân	67.806.541	117.437.292
Các loại thuế khác	64.050	86.986
Cộng	8.464.270.631	4.123.190.948

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trích trước chi phí lương	1.082.121.965	395.873.272
Chi phí lãi vay phải trả	-	231.068.214
Khác	134.256.436	-
Cộng	1.216.378.401	626.941.486

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	2.515.045	3.250.440
BHXH, BHYT, BHTN và kinh phí công đoàn	737.486.901	104.986.570
Phải trả khác Tổng Công ty Tín Nghĩa	733.480.395	1.262.463.379
Phải trả cổ tức cho cổ đông	1.932.827.117	21.680.391.917
Các khoản phải trả khác	28.065.715.728	13.856.889.284
Cộng	31.472.025.186	36.907.981.590

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/6/2015	01/01/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Vay ngắn hạn (*)	96.193.423.500	160.091.543.900
- Vay ngân hàng	96.193.423.500	160.091.543.900
Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	4.913.839.006	8.838.658.111
Cộng	<u>101.107.262.506</u>	<u>168.930.202.011</u>
(*) Chi tiết vay ngắn hạn	30/6/2015	01/01/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Vay ngân hàng	96.193.423.500	160.091.543.900
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương tỉnh Đồng Nai (1)	13.840.508.300	57.344.248.600
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Đồng Nai (2)	23.899.501.100	10.192.998.800
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đồng Nai (3)	58.453.414.100	60.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex-CN Đồng Nai	-	13.129.996.500
- Ngân hàng TMCP Đại Á (nay là HD Bank)	-	19.424.300.000
Cộng	<u>96.193.423.500</u>	<u>160.091.543.900</u>
(**) Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả	30/6/2015	01/01/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Đồng Nai	2.072.496.760	6.087.712.502
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Đồng Nai	1.364.500.000	1.264.500.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đồng Nai	850.200.000	921.050.000
Công ty TNHH Thuê Tài chính VILC	626.642.246	565.395.609
Cộng	<u>4.913.839.006</u>	<u>8.838.658.111</u>

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

1. Hợp đồng tín dụng số 2014041/KHDN/NHNT ngày 01/8/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 140.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh xăng dầu;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thư bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Tín Nghĩa, giá trị bảo lãnh không thấp hơn 140.000.000.000 VND; thế chấp toàn bộ công trình 11 trạm xăng dầu của Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa với tổng giá trị tài sản thế chấp là 101.500.000.000 VND.

2. Hợp đồng tín dụng số 510.01-11.2014/HĐTD/TPBANK-DN1 ngày 18/3/2015, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thư bảo lãnh do Tổng Công ty Tín Nghĩa phát hành ngày 17/9/2012 cam kết thanh toán các khoản vay và lãi vay cho Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa và toàn bộ các khoản phải thu luân chuyển của Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

3. Hợp đồng tín dụng số 49.15.720.838318.TD.DN ngày 19/3/2015:

- Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 VND;

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;

- Thời hạn cho vay: 12 tháng;

- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;

- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Chứng thư bảo lãnh vay vốn do Tổng Công ty Tín Nghĩa phát hành cam kết thanh toán các khoản vay và lãi vay cho Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa; thế chấp 09 trạm xăng dầu của Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa.

23. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/6/2015	01/01/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	859.114.000	761.603.000
Cộng	859.114.000	761.603.000

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/6/2015	01/01/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Đồng Nai (1)	4.879.234.290	6.588.664.892
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (2)	4.685.166.671	5.367.416.669
Ngân hàng TMCP Quân Đội (3)	3.046.550.000	3.471.650.000
Công ty thuê tài chính VILC (4)	2.502.732.605	2.784.160.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	(4.913.839.006)	(8.838.658.111)
Cộng	10.199.844.560	9.373.233.450

(1) Số dư tại ngày 30/6/2015 gồm các hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

(1.1). Hợp đồng tín dụng số 2012002/DA/KHDN ngày 08/02/2012 với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 4.550.000.000 VND;

- Mục đích vay: Mua lại trạm xăng dầu Thắng Lợi 3;

- Thời hạn cho vay: 60 tháng;

- Lãi suất cho vay: Điều chỉnh định kỳ mỗi quý một lần, theo từng giấy nhận nợ

- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp trạm xăng dầu Định Quán 3;

- Số dư nợ gốc tại ngày 30/6/2015 là 1.873.520.000 VND.

(1.2). Hợp đồng tín dụng số 201304/DA/KHDN ngày 28/3/2013 với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 5.260.000.000 VND;

- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ của việc nhận chuyển nhượng 02 trạm xăng dầu La Ngà và Bầu Hàm;

- Thời hạn cho vay: 60 tháng;

- Lãi suất cho vay: Điều chỉnh định kỳ mỗi quý một lần, theo từng giấy nhận nợ

- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc 02 trạm xăng dầu La Ngà và Bầu Hàm.

- Số dư nợ gốc tại ngày 30/6/2015 là 3.005.714.290 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (CONT)

(2) Số dư tại ngày 30/6/2015 gồm các hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

(2.1) Hợp đồng tín dụng số 361-06.2013/HĐTĐTH-PN/TPB-DNI ngày 27/6/2013, với các điều khoản chi

- Số tiền ngân hàng cho vay: 8.158.000.000 VNĐ;
- Mục đích vay: Bù đắp vốn đầu tư dự án trạm xăng dầu Thanh Tuyên (tên mới: Trạm Xăng dầu Thành Nghĩa) và bù đắp chuyển mục đích sử dụng đất tại trạm xăng;
- Thời hạn vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: Điều chỉnh định kỳ ba tháng một lần và được quy định cụ thể trong giấy nhận nợ;
- Số dư nợ gốc tại ngày 30/6/2015 là 3.793.500.000 VNĐ.

(2.2) Hợp đồng tín dụng số 404-02.2014/HĐTĐTH-PN/TPB-DNI ngày 14/4/2014, với các điều khoản chi

- Số tiền ngân hàng cho vay: 7.182.000.000 VNĐ;
- Mục đích vay: đầu tư trạm chiết nạp gas;
- Thời hạn vay: 120 tháng;
- Lãi suất cho vay: quy định cụ thể trong giấy nhận nợ;
- Số dư nợ gốc tại ngày 30/6/2015 là 891.666.671 VNĐ.

(3) Hợp đồng tín dụng số 398.13.720.838318.TD.DN ngày 14/02/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 4.251.000.000 VNĐ;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn thanh toán một phần tiền chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất là trạm xăng tọa lạc tại Cụm Công nghiệp Thạnh Phú - Thiện Tân, Xã Thạnh Phú, Vĩnh Cửu, Đồng Nai;
- Thời hạn vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: Được quy định cụ thể trong giấy nhận nợ;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ tài sản gắn liền với đất gồm trụ bơm xăng và nhà văn phòng của trạm xăng dầu tại ấp 1, xã Thạnh Phú, Huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai;
- Số dư nợ gốc tại ngày 30/6/2015 là 3.046.550.000 VNĐ.

(4) Hợp đồng cho thuê tài chính số 2014-00025-000 ngày 28/02/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Giá trị thuê là: 3.480.200.000 VNĐ;
- Thời hạn thuê: 48 tháng;
- Lãi suất thuê: 8,9%/năm;
- Số dư nợ gốc tại ngày 30/6/2015 là 2.502.732.605 VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

MẪU B09-DN

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2014	213.437.600.000	4.637.962.030	3.571.793.520	1.069.547.390	5.823.260.246	-	228.540.163.186
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	26.137.110.506	-	26.137.110.506
Tạm ứng cổ tức	-	-	-	-	(21.343.760.000)	-	(21.343.760.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(151.027.807)	-	(151.027.807)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(500.000.000)	-	(500.000.000)
Thay đổi khác	-	-	-	-	-	35.093.808.792	35.093.808.792
Tại ngày 31/12/2014	213.437.600.000	4.637.962.030	3.571.793.520	1.069.547.390	9.965.582.945	35.093.808.792	267.776.294.677
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	33.853.526.584	-	33.853.526.584
Trích quỹ	-	-	2.319.739.191	-	(2.319.739.191)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3.000.000.000)	-	(3.000.000.000)
Trích Cổ tức	-	-	-	-	(4.268.752.000)	-	(4.268.752.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(4.582.000)	-	(4.582.000)
Tăng khác	-	-	-	-	-	291.187.193	291.187.193
Tại ngày 30/6/2015	213.437.600.000	4.637.962.030	5.891.532.711	1.069.547.390	34.226.036.339	35.384.995.985	294.647.674.454

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 30/6/2015 như sau:

	Tại ngày 30/6/2015	Tỷ lệ (%)	Tại ngày 01/01/2015	Tỷ lệ (%)
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng Công ty Tín Nghĩa	125.879.440.000	58,98%	125.879.440.000	58,98%
Công ty CP Xăng dầu và Dịch vụ Hàng Hải STS	74.853.160.000	35,07%	74.703.160.000	35,00%
Cổ đông khác	12.705.000.000	5,95%	12.855.000.000	6,02%
	213.437.600.000	100,00%	213.437.600.000	100,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA

95A, Cách Mạng Tháng 8, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho giai đoạn tài chính 6 tháng đầu năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)****Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	213.437.600.000	213.437.600.000
- Vốn góp đầu kỳ	213.437.600.000	213.437.600.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	213.437.600.000	213.437.600.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.268.752.000	-
Cổ phiếu	30/6/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.343.760	21.343.760
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.343.760	21.343.760
- Cổ phiếu phổ thông	21.343.760	21.343.760
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.343.760	21.343.760
- Cổ phiếu phổ thông	21.343.760	21.343.760
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành 10.000 (VNĐ)		

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VNĐ	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VNĐ
Doanh thu bán xăng dầu	1.440.739.395.440	2.097.061.835.994
Doanh thu khác	4.004.951.993	3.604.993.284
	1.444.744.347.433	2.100.666.829.278
Các khoản giảm trừ	-	(9.888.824)
Cộng doanh thu thuần	1.444.744.347.433	2.100.656.940.454

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VNĐ	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VNĐ
Giá vốn bán xăng dầu	1.360.716.212.209	2.050.503.685.634
Giá vốn khác	2.331.560.764	3.309.736.816
Cộng	1.363.047.772.973	2.053.813.422.450

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	746.644.661	652.268.037
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	3.007.461	261.817.067
Cộng	749.652.122	914.085.104

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Chi phí lãi vay	4.655.635.534	8.343.824.740
Cộng	4.655.635.534	8.343.824.740

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Chi phí công cụ đồ dùng	528.837.608	616.282.638
Chi phí nhân công	13.865.577.973	11.780.785.120
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.907.732.414	2.638.158.712
Thuế phí lệ phí	72.748.990	-
Phân bổ lợi thế thương mại	1.318.705.242	5.220.865.938
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.123.636.247	4.802.028.681
Chi phí bằng tiền khác	2.065.988.495	2.878.822.992
Cộng	25.883.226.969	27.936.944.081

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Chi phí công cụ đồ dùng	256.691.597	179.897.974
Chi phí nhân viên quản lý	4.307.706.839	5.359.697.500
Chi phí khấu hao TSCĐ	93.474.000	192.340.574
Thuế, phí, lệ phí	22.966.474	256.011.545
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.019.460.794	1.222.490.914
Chi phí bằng tiền khác	1.593.572.072	2.021.157.413
Cộng	7.293.871.776	9.231.595.920

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA

95A, Cách Mạng Tháng 8, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho giai đoạn tài chính 6 tháng đầu năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***32. LỢI NHUẬN KHÁC**

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VNĐ	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VNĐ
Thu nhập từ việc thanh lý TSCĐ	-	544.689.364
Thu nhập khác	711.593.847	197.421.842
Cộng	711.593.847	742.111.206
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý	-	578.448.686
Chi phí khác	142.326.915	144.439.986
Cộng	142.326.915	722.888.672
Lợi nhuận từ hoạt động khác	569.266.932	19.222.534

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VNĐ	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VNĐ
Chi phí mua hàng hóa	1.363.833.302.178	2.053.813.422.450
Chi phí nhân công	18.173.284.812	17.140.482.620
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.001.206.414	2.830.499.286
Phân bổ lợi thế thương mại	1.318.705.242	5.220.865.938
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.143.097.041	6.024.519.595
Chi phí khác	3.755.276.031	5.155.991.950
1.396.224.871.718	2.090.185.781.839	

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VNĐ	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VNĐ
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	10.390.746.320	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	647.299.138	62.576.807
11.038.045.458	62.576.807	

35. BIẾN ĐỘNG VỀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP SO VỚI CÙNG KỶ NĂM TRƯỚC

Lợi nhuận sau thuế của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2015 là 34.144.713.777 đồng, tăng 1451% lần so với cùng kỳ năm trước là 2.201.884.094 đồng. Điều này chủ yếu là do chi phí tài chính và giá vốn giảm (thường xuyên biến động giảm giá xăng dầu trong năm).

- Chi phí tài chính giảm 3.688.189.206 đồng, tương ứng 56% so với cùng kỳ năm ngoái.
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 34.853.056.456 đồng, tương ứng 174% so với cùng kỳ năm ngoái.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	33.853.526.584	2.170.563.142
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông.	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông.	33.853.526.584	2.170.563.142
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	21.343.760	21.343.760
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phần	<u>1.587</u>	<u>102</u>

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ			
	30/6/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.346.807.481	-	79.714.887.899	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	60.570.432.779	(500.030.488)	60.025.175.288	(500.030.488)
Các khoản cho vay	20.857.500.000	-	20.857.500.000	-
Đầu tư dài hạn	109.481.175.000	(400.963.233)	109.481.175.000	(400.963.233)
Tổng cộng	<u>236.255.915.260</u>	<u>(900.993.721)</u>	<u>270.078.738.187</u>	<u>(900.993.721)</u>

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2015	01/01/2015
	VNĐ	VNĐ
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	111.307.107.066	178.303.435.461
Phải trả người bán và phải trả khác	160.731.908.992	123.680.338.756
Chi phí phải trả	1.216.378.401	626.941.486
Tổng cộng	<u>273.255.394.459</u>	<u>302.610.715.703</u>

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính "Thông tư 210". Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công nợ tài chính bao gồm áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Do đó, Công ty chưa có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

- *Phải thu khách hàng:* Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.
- *Tiền gửi ngân hàng:* Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữ nợ phải trả đến hạn trả và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phát sinh và tài sản tài chính phi phát sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Khoản mục	Dưới 01 năm VNĐ	Từ 01 năm - 05 năm VNĐ	Tổng VNĐ
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Tại 30/6/2015			
Các khoản vay	101.107.262.506	10.199.844.560	111.307.107.066
Phải trả người bán và phải trả khác	159.872.794.992	859.114.000	160.731.908.992
Chi phí phải trả	1.216.378.401	-	1.216.378.401
Cộng	262.196.435.899	11.058.958.560	273.255.394.459
Tại ngày 01/01/2015			
Các khoản vay	168.930.202.011	9.373.233.450	178.303.435.461
Phải trả người bán và phải trả khác	122.918.735.756	761.603.000	123.680.338.756
Chi phí phải trả	626.941.486	-	626.941.486
Cộng	292.475.879.253	10.134.836.450	302.610.715.703
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Tại 30/6/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.346.807.481	-	45.346.807.481
Phải thu khách hàng và phải thu khác	59.251.434.446	1.318.998.333	60.570.432.779
Các khoản cho vay	20.857.500.000	-	20.857.500.000
Đầu tư dài hạn	-	109.481.175.000	109.481.175.000
Cộng	125.455.741.927	110.800.173.333	236.255.915.260
Tại ngày 01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	79.714.887.899	-	79.714.887.899
Phải thu khách hàng và phải thu khác	58.700.926.955	1.324.248.333	60.025.175.288
Các khoản cho vay	20.857.500.000	-	20.857.500.000
Đầu tư dài hạn	-	109.481.175.000	109.481.175.000
Cộng	159.273.314.854	110.805.423.333	270.078.738.187

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA

95A, Cách Mạng Tháng 8, phường Quyết Thắng, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho giai đoạn tài chính 6 tháng đầu năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan sau:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
Tổng công ty Tín Nghĩa (TCT)	Công ty mẹ	1.839.335.492	28.992.912.986
Công ty CP Phát triển KCN Tín Nghĩa	Công ty con của TCT	133.959.821	167.700.785
Công ty CP Tín Khai	Công ty liên kết TCT	33.727.283	51.996.811
Công ty CP Cảng Container Đồng Nai - ICD Đồng Nai	Công ty liên kết TCT	49.913.036	57.450.791
Công ty CP Logistic Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Công ty con của TCT	444.156.068	662.663.304
Công ty CP Thống Nhất	Công ty liên kết TCT	92.390.281	135.794.937
Công ty CP Đầu tư Nhơn Trạch	Công ty con của TCT	281.175.538	376.528.535
Trạm Dừng xe Tân Phú	Công ty con của TCT	9.021.828	-
Công ty CP KCN Tín Nghĩa Phương Đông	Công ty con của TCT	53.258.628	60.103.038
Công ty TNHH Quản lý Dự án Tín Nghĩa	Công ty con của TCT	52.898.125	62.125.246
Công ty CP TM và Xây Dựng Phước Tân	Công ty liên kết TCT	29.845.666	54.317.909
Công ty CP Logistic Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa-CN Nhơn Trạch (Hiệp Công ty con của TCT Phước)		21.071.135	-
Công ty Cổ Phần Scafe	Công ty con của TCT	13.294.800	-
Công ty CP Xăng dầu và DV Hàng hải STS	Cổ đồng góp vốn	90.327.272	-
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Bảo Vệ Chuyên Nghiệp Tín Nghĩa	Công ty liên kết TCT	6.878.564	-
Mua hàng			
Công ty CP Xăng dầu và DV Hàng hải STS	Cổ đồng góp vốn	763.992.459.734	578.409.874.482
Tổng công ty Tín Nghĩa (TCT)	Công ty mẹ	321.995.885	1.470.272.727
Lãi cho vay			
Công ty CP Địa ốc Đại Á	Công ty con của TCT	407.250.000	244.350.000
Công ty CP Phát triển KCN Tín Nghĩa	Công ty con của TCT	221.951.250	133.170.750

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

Số dư với các bên liên quan tại ngày 30/6/2014 như sau:

		30/6/2015	01/01/2015
		VND	VND
Phải thu tiền hàng			
Tổng công ty Tín Nghĩa (TCT)	Công ty mẹ	332.558.535	114.854.950
Trạm dừng xe Tân Phú	Công ty con của TCT	2.331.820	-
Công ty CP Cảng Container Đồng Nai - ICD Đồng Nai	Công ty liên kết TCT	22.094.110	8.468.810
Công ty CP Đầu tư Nhơn Trạch	Công ty con của TCT	57.244.813	59.453.756
Công ty CP Logistic Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Công ty con của TCT	55.967.190	99.269.030
Công ty CP Thống Nhất	Công ty liên kết TCT	19.245.540	18.138.120
Công ty CP Phát triển KCN Tín Nghĩa	Công ty con của TCT	25.885.390	27.616.390
Công ty CP Tín Khai	Công ty liên kết TCT	9.751.570	-
Công ty CP KCN Tín Nghĩa Phương Đông	Công ty con của TCT	22.665.050	3.634.200
Công ty CP TM & XD Phước Tân	Công ty liên kết TCT	7.091.530	-
Công Ty Cổ Phần Scaff	Công ty liên kết TCT	10.952.730	-
Công ty CP Xăng dầu và DV Hàng hải STS	Cổ đồng góp vốn	16.480.000	-
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Bảo Vệ Chuyên Nghiệp Tín Nghĩa	Công ty liên kết TCT	7.566.420	-
Phải trả tiền hàng			
Công ty CP Xăng dầu và DV Hàng hải STS	Cổ đồng góp vốn	114.889.988.500	56.670.931.960
Phải thu vốn cho vay			
Công ty CP Địa ốc Đại Á		13.500.000.000	13.500.000.000
Công ty CP Phát triển KCN Tín Nghĩa	Công ty mẹ	7.357.500.000	7.357.500.000

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.



Đinh Vũ Đức Cẩm
Người lập biểu



Trần Thị Quỳnh Tâm
Kế toán trưởng



Trần Trung Tuấn
Giám đốc

Ngày 29 tháng 7 năm 2015